

DANH SÁCH XÉT TUYỂN ĐỢT 4 NĂM 2025

STT	Mã HS	Ngành	NTN	Họ và tên		Ngày sinh	GT	HK	ĐT ƯT	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC
1	2041	6720301	2025	Nguyễn Hùng		An	Nam	1901		5022	1	7	6.7	6	20.5
2	2054	6720301	2020	Vũ Đình		An	Nam	1902		19043	2NT	6.7	6.6	7.6	21.4
3	2072	6720301	2024	Đỗ Huyền		Anh	Nữ	1903		19012	2	8.4	8.4	8.6	25.7
4	1470	6720301	2025	Ma Ngọc		Anh	Nữ	1904		19012	2	6.48	7.21	7.86	21.8
5	1689	6720301	2025	Lê Lan		Anh	Nữ	1905		19035	2NT	7.7	7.9	8.4	24.5
6	1610	6720301	2025	Nguyễn Ngọc		Ánh	Nữ	1906		19064	2	6.9	6.7	7.5	21.4
7	1737	6720301	2025	Nguyễn Hồng		Ánh	Nữ	1907		19027	2	7.1	8	7.2	22.6
8	1923	6720301	2025	Nguyễn Thị Ngọc		Ánh	Nữ	1908		1236	3	7.1	7.1	7.4	21.6
9	1959	6720301	2025	Trương Thị Ngọc		Ánh	Nữ	1909		19038	2NT	6.7	6.3	6.6	20.1
10	1963	6720301	2025	Ngô Ngọc		Anh	Nữ	1910		1236	3	6.2	7	7.6	20.8
11	1996	6720301	2025	Nguyễn Thị Lan		Anh	Nữ	1911		19027	2	7.5	7.7	7.6	23.1
12	2008	6720301	2025	Duong Phuong		Anh	Nữ	1912		19016	2	7.9	8	8	24.2
13	1477	6720301	2025	Đặng Thị		Chi	Nữ	1913		19049	2NT	7.45	7.96	7.5	23.4
14	1367	6720301	2022	Vũ Thị Kiều		Chinh	Nữ	1914		19014	2NT	8.1	8.3	8.8	25.7
15	1929	6720301	2025	Nguyễn Thị Thuý		Duong	Nữ	1915		19023	2NT	6.5	7.3	6.7	21.0
16	2016	6720301	2024	Nguyễn Thị Ngọc		Hân	Nữ	1916		19010	2NT	7	7.6	7.6	22.7
17	1897	6720301	2025	Trương Thị Thu		Hiền	Nữ	1917		19049	2NT	7.4	7.5	7.9	23.3
18	1904	6720301	2025	Lê Thị		Hiền	Nữ	1918		19010	2NT	6.6	7.2	7.1	21.4



STT	Mã HS	Ngành	NTN	Họ và tên	Ngày sinh	GT	HK	ĐT ƯT	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC
19	2169	6720301	2025	Nguyễn Quang	Hiếu	Nam	1919		18034	1	7.1	7.9	7.4	23.2
20	1949	6720301	2025	Nguyễn Thị Thanh	Hoà	Nữ	1920		19049	2NT	7.3	7.4	7.2	22.4
21	2032	6720301	2025	Bùi Thị Thu	Hoài	Nữ	1921		25043	2NT	7.2	8.4	8.6	24.7
22	1865	6720301	2024	Nguyễn Thị	Hường	Nữ	1922		19041	2	6.8	6.7	7.7	21.5
23	1935	6720301	2025	Nguyễn Thị Thúy	Hương	Nữ	1923		19010	2NT	6.8	7.2	7.1	21.6
24	1613	6720301	2025	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	Nữ	1924		19025	2	7.3	7.5	8.3	23.4
25	1425	6720301	2025	Hồ Thị Thanh	Lam	Nữ	1925		19020	2NT	7.1	7.3	7.8	22.7
26	2046	6720301	2025	Chu Thị Hương	Liên	Nữ	1926		19069	2NT	7.1	7.5	7.6	22.7
27	2175	6720301	2025	Lê Thị Thùy	Linh	Nữ	1927		19035	2NT	7.7	8.1	8.2	24.5
28	1006	6720301	2023	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Nữ	1928		19024	2NT	7.4	8.1	7.9	23.9
29	1439	6720301	2025	Nguyễn Khánh	Linh	Nữ	1929		19025	2	7.21	7.88	7.81	23.2
30	1894	6720301	2025	Nguyễn Thùy	Linh	Nữ	1930		19022	2NT	7.3	7.2	7.6	22.6
31	1917	6720301	2025	Nguyễn Phương	Linh	Nữ	1931		1207	3	7.4	5.6	8.3	22.3
32	2022	6720301	2024	Trần Thị Yến	Linh	Nữ	1932		19037	2	5.7	6.3	7	19.3
33	1658	6720301	2025	Phan Nguyễn	Luân	Nam	1933		19018	2NT	8.2	8.4	8.7	25.8
34	1445	6720301	2025	Ngô Thị Thùy	Mai	Nữ	1934		19012	2	7.5	7.9	7.8	23.5
35	1365	6720301	2022	Nguyễn Xuân	Mạnh	Nam	1935		19064	2	6	6	7.5	19.8
36	1235	6720301	2025	Nguyễn Thị Trà	Mi	Nữ	1936		19023	2NT	6.9	7.6	7.5	22.5
37	960	6720301	2025	Nguyễn Hà	My	Nữ	1937		19036	2	7.2	7	8	22.5
38	1636	6720301	2024	Nguyễn Thị Trà	My	Nữ	1938		19014	2NT	7.5	7.7	8.2	23.9
39	1378	6720301	2025	Nguyễn Thị Ngọc	Ngân	Nữ	1939		19032	2NT	8	8.1	8.2	24.8
40	2049	6720301	2025	Nguyễn Thị	Ngân	Nữ	1940		19014	2NT	7.5	8.1	8.5	24.6
41	1581	6720301	2025	Nguyễn Hồng	Ngọc	Nữ	1941		19049	2NT	7.8	8	7.7	24.0

STT	Mã HS	Ngành	NTN	Họ và tên	Ngày sinh	GT	HK	ĐT ƯT	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC
42	1890	6720301	2025	Trần Thị Yến	Nhi	Nữ	1942		19019	2NT	6.8	6.6	7.4	21.3
43	1488	6720301	2025	Nguyễn Thị Kim	Nhung	Nữ	1943		19049	2NT	8.3	8.4	8.3	25.5
44	1586	6720301	2024	Trương Thị	Thảo	Nữ	1944		19049	2NT	6.7	7.2	7.8	22.2
45	1670	6720301	2025	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	1945		19071	2	6.2	6.5	8	21.0
46	2066	6720301	2025	Nguyễn Thị Anh	Thư	Nữ	1946		19014	2NT	7.6	7.1	7.4	22.6
47	2163	6720301	2024	Hà Thị Thu	Thủy	Nữ	1947		18074	1	6.2	6.3	6.8	20.1
48	1300	6720301	2025	Nguyễn Thu	Trang	Nữ	1948		19036	2	7.14	7.1	8.47	23.0
49	1350	6720301	2025	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	1949		19027	2	7.7	8.1	8.3	24.4
50	1964	6720301	2025	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	1950		19048	2NT	6.04	6.97	6.7	20.2
51	1457	6720301	2025	Nguyễn Hải	Triều	Nam	1951		19011	2NT	5.4	7.7	7.9	21.5
52	2166	6720301	2025	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	1952		19031	2	6.7	7.6	8.6	23.2
53	2023	6720301	2023	Hoàng Đức	Tuyên	Nam	1953		19011	2NT	7.1	7.4	8.4	23.4
54	1997	6720301	2025	Đặng Thị Phương	Uyên	Nữ	1954		19027	2	7.6	8.2	8.4	24.5
55	1654	6720301	2025	Nguyễn Thị Hai	Yến	Nữ	1955		19049	2NT	7.1	7	7.1	21.7
56	2004	6720301	2025	Nguyễn Thị Hải	Yến	Nữ	1956		19023	2NT	6.7	6.9	7.3	21.4
57	2164	6720201	2023	Ngô Thị Diễm	Quỳnh	Nữ	1957		19016	2	7.5	8	7.7	23.5
58	1592	6720201	2025	Nguyễn Thị	Hải	Nữ	1958		19067	2NT	6.3	6.5	7.8	21.1
59	2063	6720201	2024	Nguyễn Ngọc	Long	Nam	1959		19031	2	6.4	6.6	8.6	21.9
60	2057	6720201	2022	Trần Mỹ	Lan	Nữ	1960		12058	2NT	8	7.6	7.6	23.7
61	2035	6720201	2025	Trần Hương	Vy	Nữ	1961		19013	2	7.1	7.1	7.5	22.0
62	2036	6720201	2022	Nguyễn Thị Thu	Thủy	Nữ	1962		19013	2	7.6	8	8	23.9
63	2034	6720201	2025	Nguyễn Văn	Thắng	Nam	1963		19010	2NT	7.1	7.2	7	21.8
64	2030	6720201	2025	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	Nữ	1964		19048	2NT	6.3	7.2	6.1	20.1

STT	Mã HS	Ngành	NTN	Họ và tên		Ngày sinh	GT	HK	ĐT ƯT	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC
65	2029	6720201	2025	Đỗ Thi Lan	Anh	22/10/2025	Nữ	1965		19048	2NT	7.3	7.9	7.1	22.8
66	2028	6720201	2023	Ngô Thị	Sang	23/02/2005	Nữ	1966		40072	1	6.2	6.6	6.7	20.3
67	1974	6720201	2025	Nghiêm Thị Ngọc	Huyền	08/01/2007	Nữ	1967		19065	2NT	6.2	6.1	7.4	20.2
68	1961	6720201	2025	Nguyễn Thị Trà	Mỹ	05/09/2007	Nữ	1968		19027	2	7.6	8	7.9	22.8
69	1876	6720201	2025	Lê Thị Phương	Nhi	16/12/2007	Nữ	1969		19036	2	7.1	7	7.9	22.3
70	1885	6720201	2022	Nguyễn Thu	Hằng	04/08/2004	Nữ	1970		19027	2	8.1	8.1	8.3	24.8
71	1878	6720201	2024	Cáp Thị	Huệ	16/11/2006	Nữ	1971		19031	2	6.3	6.1	8.2	20.9
72	1833	6720201	2025	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	27/07/2007	Nữ	1972		19066	2NT	6.9	7	7.8	22.2
73	1514	6720201	2025	Nguyễn Thị	Hà	02/10/2007	Nữ	1973		19027	2	7.6	7.8	7.8	23.5
74	1357	6720201	2025	Nguyễn Thành	Hung	20/12/2006	Nam	1974		19036	2	7	7.1	8.3	22.7
75	1246	6720201	2025	Nguyễn Quỳnh	Anh	07/04/2007	Nữ	1975		19027	2	7.5	7.8	8	23.6
76	2182	6720201	2015	Nguyễn Văn	Hiệu	19/07/1997	Nữ	1976		18018	1	6.8	6.7	6.9	21.2
77	2178	6720201	2020	Trương Văn	Giang	16/04/2003	Nam	1977		19053	2	6.8	8.2	8.2	23.5
78	2162	6720201	2005	Nguyễn Thị	Thoan	01/06/1987	Nữ	1978		19024	2NT	6.9	7.4	7.3	22.1
79	2071	6720201	2015	Nguyễn Thị Bích	Phượng	17/06/1997	Nữ	1979		19018	2NT	7.1	7.3	8.3	23.2
80	2060	6720201	2008	Dương Văn	Chính	13/07/1989	Nam	1980		18035	1	5.8	5.8	5.3	17.7
81	2058	6720201	2013	Lê Phương	Thảo	04/10/1995	Nữ	1981		1045	3	6.5	6.7	6.9	20.1
82	1788	6720201	2007	Nguyễn Đức	Thuần	31/08/1989	Nam	1982		22039	2NT	5.9	6.1	5.8	18.3
83	2018	6720201	2010	Nguyễn Thị	Nguyệt	06/07/1992	Nữ	1983		19016	2	7.1	7	7.2	21.6
84	2017	6720201	2011	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	21/07/1993	Nữ	1984		19036	2	6.7	6.5	6.4	19.9
85	1697	6720201	2021	Thân Quý	Dương	14/07/2003	Nam	1985		18031	1	6.8	7.3	6.6	21.5
86	2055	6720603	2025	Nguyễn Duy	Anh	07/02/2007	Nữ	1986		19049	2NT	6.6	6.4	6.8	20.3
87	2183	6720201	2010	Lương Thị	Dung	08/01/1992	Nữ	1987		18016	1	6.8			6.8

STT	Mã HS	Ngành	NTN	Họ và tên	Ngày sinh	GT	HK	ĐT UT	Nơi TN	KV	ĐM1	ĐM2	ĐM3	ĐTC
88	2172	6720201	2011	Nguyễn Ngọc	Tú	Nam	1988		16066	2NT	7.5			7.5
89	2064	6720201	2012	Vũ Văn	Thắng	Nữ	1989		1016	2	7.6			7.6
90	1954	6720201	2004	Trần Thị	Hà	Nữ	1990		19022	2NT	6.9			6.9
91	1797	6720201	2008	Dương Thị	Thắm	Nữ	1991		12036	2NT	6.5			6.5
92	1320	6720201	2007	Đinh Thị	Hương	Nữ	1992		19025	2	6.6			6.6

CÁN BỘ NHẬP ĐIỂM 1

CÁN BỘ KIỂM DÒ 1

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

CÁN BỘ NHẬP ĐIỂM 2

CÁN BỘ KIỂM DÒ 2

Nguyễn Thị Dung



Đào Thị Thuý Nguyễn

Nguyễn Thái Thụy Vân

